

CÔNG TY CỔ PHẦN GAS PETROLIMEX
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010**

Hà Nội, tháng 3 năm 2011

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	9 - 25
PHỤ LỤC BẢNG TỔNG HỢP GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN	26 - 33

CÔNG TY CỔ PHẦN GAS PETROLIMEX

775 Giải Phóng, quận Hoàng Mai
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Gas Petrolimex (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Quang Kiên	Chủ tịch
Ông Trần Văn Thanh	Ủy viên
Ông Nguyễn Á Phi	Ủy viên
Ông Đoàn Văn Thu	Ủy viên
Ông Dương Văn Cơ	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2010)
Ông Nguyễn Quang Vinh	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2010)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trần Văn Thanh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Á Phi	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Hồng Khánh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

Trần Văn Thanh
Tổng Giám đốc

Ngày 23 tháng 3 năm 2011

Số: /Deloitte-AUDHN-RE

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Gas Petrolimex**

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo (gọi chung là “báo cáo tài chính hợp nhất”) của Công ty Cổ phần Gas Petrolimex (gọi tắt là “Công ty”) từ trang 04 đến trang 31. Các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc tại trang 1, Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Ngoại trừ hạn chế dưới đây, chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính hợp nhất không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Tổng Giám đốc, cũng như cách trình bày tổng quát của các báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Hạn chế phạm vi kiểm toán

Phạm vi kiểm toán của chúng tôi không bao gồm báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 của:

- (1) Công ty TNHH Cơ khí Gas PMG - công ty con của Công ty - với lợi nhuận sau thuế và tài sản thuần tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 lần lượt là 4.825.015.044 đồng và 25.083.818.522 đồng;
- (2) Công ty Cổ phần Taxi Gas Sài Gòn Petrolimex - công ty liên kết của Công ty - với lợi nhuận sau thuế và tài sản thuần tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 lần lượt là 6.651.895.272 đồng và 99.632.997.612 đồng;
- (3) Công ty TNHH Đầu tư Thương mại PLG - liên doanh giữa Công ty và Công ty Cổ phần Hóa dầu Petrolimex - với lỗ sau thuế và tài sản thuần tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 lần lượt là 630.714.164 đồng và 9.369.285.836 đồng.

Báo cáo tài chính của các công ty con và công ty liên kết này được kiểm toán bởi các Công ty kiểm toán độc lập khác. Theo đó, chúng tôi không thể đưa ra ý kiến về số liệu báo cáo tài chính của các công ty con và công ty liên kết nêu trên đã được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Công ty.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN (Tiếp theo)

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề hạn chế nêu trên, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Khúc Thị Lan Anh

Phó Tổng Giám đốc

Chứng chỉ Kiểm toán viên số Đ.0036/KTV

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 23 tháng 3 năm 2011

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Nguyễn Minh Hiền

Kiểm toán viên

Chứng chỉ Kiểm toán viên số N.1286/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

MẪU SỐ B 01-DN/HN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	31/12/2009
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130+140+150)	100		653.234.270.357	524.313.694.051
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	166.008.027.644	44.721.046.166
1. Tiền	111		116.008.027.644	22.921.046.166
2. Các khoản tương đương tiền	112		50.000.000.000	21.800.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		327.481.552.127	327.111.453.754
1. Phải thu khách hàng	131		332.769.704.316	330.740.624.061
2. Trả trước cho người bán	132		5.998.244.542	2.305.309.370
3. Các khoản phải thu khác	135	6	5.759.137.714	7.087.569.732
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(17.045.534.445)	(13.022.049.409)
III. Hàng tồn kho	140	7	146.077.924.375	133.354.321.540
1. Hàng tồn kho	141		146.077.924.375	133.354.321.540
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		13.666.766.211	19.126.872.591
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.088.849.125	1.379.639.890
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		10.787.857.921	9.714.475.552
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		340.058.889	1.337.360.556
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1.450.000.276	6.695.396.593
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250+260)	200		568.123.265.737	479.762.087.717
I. Tài sản cố định	220		295.236.027.352	273.038.281.656
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	228.481.834.196	214.013.122.849
- Nguyên giá	222		419.495.136.993	382.389.207.895
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(191.013.302.797)	(168.376.085.046)
2. Tài sản cố định vô hình	227	9	18.957.667.052	18.574.331.840
- Nguyên giá	228		21.973.542.523	20.141.016.887
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.015.875.471)	(1.566.685.047)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	10	47.796.526.104	40.450.826.967
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		30.666.034.419	23.392.014.190
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	12	27.732.937.601	22.476.039.692
2. Đầu tư dài hạn khác	258	13	6.663.096.818	6.071.333.398
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	13	(3.730.000.000)	(5.155.358.900)
III. Tài sản dài hạn khác	260		242.221.203.966	183.331.791.871
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	241.197.303.966	182.675.695.871
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		932.500.000	537.500.000
3. Tài sản dài hạn khác	268		91.400.000	118.596.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.221.357.536.094	1.004.075.781.768

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

MẪU SỐ B 01-DN/HN

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN		Thuyết minh	31/12/2010	31/12/2009
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		655.616.266.496	443.898.085.034
I. Nợ ngắn hạn	310		518.010.198.519	326.224.426.410
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	15	200.687.591.542	86.938.961.175
2. Phải trả người bán	312		219.909.003.922	172.391.346.533
3. Người mua trả tiền trước	313		3.534.870.711	5.334.864.820
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	16	15.848.956.134	19.869.775.907
5. Phải trả người lao động	315		23.195.533.959	27.262.687.985
6. Chi phí phải trả	316		4.488.050.314	603.106.500
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	17	47.592.664.378	11.586.486.452
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		571.522.000	552.000.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2.182.005.559	1.685.197.038
II. Nợ dài hạn	330		137.606.067.977	117.673.658.624
1. Phải trả dài hạn khác	333	18	136.373.638.380	116.927.209.345
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1.232.429.597	746.449.279
B. NGUỒN VỐN (400=410)	400		553.450.198.522	545.030.409.585
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	553.450.198.522	545.030.409.585
1. Vốn điều lệ	411		264.998.230.000	264.998.230.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		130.179.226.574	130.189.889.554
3. Cổ phiếu quỹ	414		(49.700.000)	(49.700.000)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		205.576.409	(85.153.736)
5. Quỹ đầu tư phát triển	417		99.502.636.970	92.918.876.291
6. Quỹ dự phòng tài chính	418		10.912.420.340	8.671.863.179
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		47.701.808.229	48.386.404.297
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	500		12.291.071.076	15.147.287.149
TỔNG NGUỒN VỐN (440=300+400+500)	440		1.221.357.536.094	1.004.075.781.768

Trần Văn Thanh
Tổng Giám đốc

Ngày 23 tháng 3 năm 2011

Nguyễn Hữu Quang
Kế toán trưởng

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

MẪU SỐ B 02-DN/HN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh		
			Năm 2010	Năm 2009
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		2.415.161.809.801	1.657.300.755.670
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		3.118.964.067	1.840.520.730
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	20	2.412.042.845.734	1.655.460.234.940
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	21	2.071.404.125.335	1.340.557.776.011
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		340.638.720.399	314.902.458.929
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	8.311.252.698	5.394.326.341
7. Chi phí tài chính	22	23	22.069.376.319	8.929.933.635
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		23	9.970.869.546	4.210.614.154
8. Chi phí bán hàng	24		227.304.081.705	199.557.759.614
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		44.684.855.911	38.172.614.170
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		54.891.659.162	73.636.477.851
11. Thu nhập khác	31	24	3.615.356.771	5.372.249.291
12. Chi phí khác	32	25	2.185.231.795	2.578.887.254
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.430.124.976	2.793.362.037
14. Phần lợi nhuận trong công ty liên kết, liên doanh	50		1.223.438.760	1.170.045.712
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp (60=30+40)	60		56.321.784.138	76.429.839.888
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	61	26	7.504.923.077	7.607.904.696
17. (Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	62	26	(395.000.000)	(537.500.000)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (70=60+50-61-62)	70		50.435.299.821	70.529.480.904
<i>Lợi ích của cổ đông thiểu số</i>			2.364.257.372	6.728.869.459
<i>Lợi ích của Cổ đông của Công ty</i>			48.071.042.449	63.800.611.445
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	80	27	1.814	2.527

Trần Văn Thanh
Tổng Giám đốc

Ngày 23 tháng 3 năm 2011

Nguyễn Hữu Quang
Kế toán trưởng

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010
(Theo phương pháp gián tiếp)

MẪU SỐ B 03-DN/HN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2010	Năm 2009
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	56.321.784.138	76.429.839.888
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	24.914.007.871	21.670.960.091
Các khoản dự phòng	03	(939.378.581)	(21.249.063.477)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	3.677.039.689
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(8.624.031.463)	(6.221.514.048)
Chi phí lãi vay	06	9.970.869.546	4.210.614.154
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	81.643.251.511	78.517.876.297
Giảm/(tăng) các khoản phải thu	09	5.608.861.228	(177.403.010.675)
(Tăng) hàng tồn kho	10	(12.723.602.835)	(70.928.845.819)
Tăng các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	44.168.270.854	53.659.231.579
(Tăng) chi phí trả trước	12	(58.521.608.095)	-
Tiền lãi vay đã trả	13	(9.842.595.454)	(17.976.329.299)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(6.339.389.178)	(3.948.400.364)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	19.841.429.035	201.844.859.669
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(8.390.306.264)	(277.696.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	55.444.310.802	63.487.685.388
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(46.835.778.583)	(42.923.693.322)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	663.087.174	781.091.727
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(133.399.939.185)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	131.597.370.209
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(5.256.897.909)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	19.294.131.329
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	7.792.399.477	3.804.586.504
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(43.637.189.841)	(20.846.452.738)

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010
(Theo phương pháp gián tiếp)

MẪU SỐ B 03-DN/HN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2010	Năm 2009
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	993.890.920.627	371.894.543.868
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(880.142.290.260)	(409.415.028.680)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(4.268.769.850)	(14.995.309.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	109.479.860.517	(52.515.794.612)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50	121.286.981.478	(9.874.561.962)
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn đầu năm	60	44.721.046.166	54.521.888.243
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ</i>	<i>61</i>	<i>-</i>	<i>73.719.885</i>
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn cuối năm	70	166.008.027.644	44.721.046.166

Trần Văn Thanh
Tổng Giám đốc

Ngày 23 tháng 3 năm 2011

Nguyễn Hữu Quang
Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Gas Petrolimex (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty Gas thuộc Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam hoạt động theo Luật doanh nghiệp Nhà nước, sau đó được chuyển sang hình thức Công ty cổ phần và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp theo Quyết định số 1669/2003/QĐ/BTM ngày 03 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Thương mại. Thời điểm bàn giao sang công ty cổ phần là ngày 01 tháng 01 năm 2004 theo Quyết định phê duyệt số 5786 TC/TCDN ngày 21 tháng 5 năm 2004 của Bộ Tài chính. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103003549, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 31 tháng 12 năm 2009 với số vốn điều lệ là 264.998.230.000 đồng.

Công ty được cấp Giấy phép niêm yết cổ phiếu theo Quyết định số 65/UBCK-GPNY ngày 20 tháng 10 năm 2006 của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Ngày 24 tháng 11 năm 2006, cổ phiếu của Công ty chính thức được niêm yết trên sàn chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty mẹ của Công ty Cổ phần Gas Petrolimex là Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam, nắm giữ 52,36% vốn điều lệ.

Tổng số nhân viên của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 924 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 là 890 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty bao gồm xuất nhập khẩu và kinh doanh gas hóa lỏng; kinh doanh kho bãi, vận tải, vật tư thiết bị, phụ kiện; tư vấn đầu tư, chuyển giao công nghệ, bảo dưỡng, sửa chữa, lắp đặt và dịch vụ thương mại và dịch vụ có liên quan đến phục vụ kinh doanh gas theo quy định của pháp luật; dịch vụ thương mại; kinh doanh địa ốc và bất động sản; nạp khí dầu mỏ hóa lỏng vào chai (vỏ bình gas); kiểm định, bảo dưỡng các loại vỏ bình gas.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI ĐÃ BAN HÀNH NHƯNG CHƯA ÁP DỤNG

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”) hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư 210 sẽ yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số các công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính kết thúc vào hoặc sau ngày 31 tháng 12 năm 2011. Ban Tổng Giám đốc Công ty đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư này đến báo cáo tài chính trong tương lai của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty và các công ty con cũng như giữa các công ty con với nhau được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MÃ SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)**

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại bỏ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Bất kỳ lợi thế kinh doanh nào có được từ việc mua lại phần góp vốn của Công ty tại đơn vị góp vốn liên doanh đồng kiểm soát được kế toán phù hợp với chính sách kế toán của Công ty liên quan đến lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MÃ SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>2010</u>
	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 30
Máy móc, thiết bị	6 - 10
Phương tiện vận tải	8 - 10
Dụng cụ quản lý	3 - 6
Tài sản cố định khác	3 - 10

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình phản ánh giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Trong đó, giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn không được trích khấu hao, giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo thời gian sử dụng được cấp. Phần mềm máy tính được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 10 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MÃ SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Các khoản đầu tư dài hạn khác**

Các khoản đầu tư dài hạn khác phản ánh các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Đối với các khoản đầu tư chứng khoán của các công ty đã niêm yết, giá trị dự phòng được xác định trên cơ sở chênh lệch giữa giá mua thực tế và giá giao dịch bình quân thực tế trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) tại ngày trích lập dự phòng; hoặc giá đóng cửa tại Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE). Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán và không có giao dịch trên thị trường giao dịch không chính thức (OTC) hoặc Upcom, giá trị dự phòng được Công ty xác định trên cơ sở chênh lệch giữa giá mua thực tế và mệnh giá chứng khoán.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị còn lại của giá trị vô bình gas đã đưa vào sử dụng nhưng chưa được phân bổ hết, tiền thuê đất trả trước và các khoản chi phí trả trước có thời hạn lớn hơn một năm.

Tiền thuê đất trả trước là giá trị tiền thuê đất để xây dựng Kho gas Đình Vũ với số tiền 24.856.249.290 đồng, trong thời hạn 488 tháng và được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên và chi phí bảo hiểm tài sản. Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ hai đến ba năm theo các quy định kế toán hiện hành. Chi phí bảo hiểm tài sản được phân bổ theo thời gian thực tế mua bảo hiểm.

Phân bổ giá trị vô bình gas và khoản ký quỹ, ký cược vô bình gas nhận được

Giá trị vô bình gas được phản ánh trên khoản mục chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 15 năm theo Công văn số 7640/CV-BTC ngày 21 tháng 6 năm 2005 của Bộ Tài chính.

Từ ngày 01 tháng 7 năm 2009, Công ty áp dụng Công văn số 7776/BTC-TCT ngày 02 tháng 6 năm 2009 của Bộ Tài chính để xác định giá trị phân bổ chi phí vô bình gas; theo đó, thời gian phân bổ đối với các vô bình gas loại có giá trị dưới 10 triệu đồng/vô được tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong khoảng thời gian từ 5 đến 10 năm. Trường hợp các vô bình gas đã tiến hành phân bổ giá trị theo hướng dẫn tại Công văn số 7640 TC/TCT ngày 21 tháng 6 năm 2005 của Bộ Tài chính thì Công ty không thực hiện điều chỉnh lại.

Ký quỹ, ký cược vô bình gas nhận được từ khách hàng được phân bổ vào thu nhập tương ứng với thời hạn phân bổ giá trị vô bình gas.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Công ty áp dụng tỷ giá giao dịch của Ngân hàng Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) để chuyển đổi các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán ra Đồng Việt Nam.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MÃ SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 25% tính trên thu nhập chịu thuế. Công ty thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22 tháng 12 năm 2003 của Chính phủ. Theo đó, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong vòng hai năm kể từ năm bắt đầu kinh doanh có lãi (2004 và 2005) và giảm 50% cho ba năm tiếp theo (từ 2006 đến 2008).

Công ty bắt đầu niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán từ năm 2006, theo quy định tại Công văn số 10997 CV/BTC-CST ngày 18 tháng 9 năm 2006 của Bộ Tài chính về ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các doanh nghiệp niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán, Công ty được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm (2009 và 2010) tính từ khi kết thúc thời hạn được miễn, giảm thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Tiền mặt	14.346.506.536	7.009.347.446
Tiền gửi ngân hàng	101.476.521.108	15.483.948.720
Tiền đang chuyển	185.000.000	427.750.000
Các khoản tương đương tiền(*)	50.000.000.000	21.800.000.000
	166.008.027.644	44.721.046.166

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Phải thu gas rời với khách hàng thuê đóng bình	18.616.000	1.501.920.000
Phải thu về cổ phần hóa	21.000.000	21.000.000
Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	518.853.221	-
Tài sản thiếu chờ xử lý	1.203.539.504	445.244.563
Phải thu khác	3.997.128.989	5.119.405.169
	5.759.137.714	7.087.569.732

7. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	1.296.750.000	19.925.210.571
Nguyên liệu, vật liệu	28.943.957.241	25.627.059.541
Công cụ, dụng cụ	2.589.878.203	2.103.036.409
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	523.451.192	281.847.960
Thành phẩm	5.316.091.119	62.478.000
Hàng hóa	107.357.284.620	85.354.689.059
Hàng gửi đi bán	50.512.000	-
Cộng	146.077.924.375	133.354.321.540
Trừ: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	146.077.924.375	133.354.321.540

CÔNG TY CỔ PHẦN GAS PETROLIMEX775 Giải Phóng, quận Hoàng Mai
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất***MẪU SỐ B 09-DN/HN****8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2010	266.626.388.451	65.535.544.400	45.401.874.561	3.015.505.265	1.809.895.218	382.389.207.895
Mua sắm mới	9.971.658.215	2.209.655.322	11.940.030.353	576.041.574	-	24.697.385.464
XDCB hoàn thành	6.949.642.639	3.863.760.030	1.245.069.637	-	297.207.746	12.355.680.052
Tăng khác	-	163.288.050	1.046.483.637	21.000.000	-	1.230.771.687
Thanh lý	(194.925.574)	(103.858.567)	(638.459.817)	(216.392.740)	-	(1.153.636.698)
Giảm khác	(24.271.407)	-	-	-	-	(24.271.407)
Tại ngày 31/12/2010	283.328.492.324	71.668.389.235	58.994.998.371	3.396.154.099	2.107.102.964	419.495.136.993
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2010	98.203.343.209	40.274.763.090	26.453.309.758	2.077.822.715	1.366.846.274	168.376.085.046
Khấu hao trong năm	13.109.924.245	5.640.398.128	4.192.510.748	376.146.053	145.838.273	23.464.817.447
Thanh lý	(127.446.840)	(103.858.567)	(370.434.547)	(193.545.845)	-	(795.285.799)
Giảm khác	(9.467.002)	-	-	(22.846.895)	-	(32.313.897)
Tại ngày 31/12/2010	111.176.353.612	45.811.302.651	30.275.385.959	2.237.576.028	1.512.684.547	191.013.302.797
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 31/12/2010	172.152.138.712	25.857.086.584	28.719.612.412	1.158.578.071	594.418.417	228.481.834.196
Tại ngày 31/12/2009	168.423.045.242	25.260.781.310	18.948.564.803	937.682.550	443.048.944	214.013.122.849

Nguyên giá của tài sản cố định bao gồm một số tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với tổng giá trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 24.515.861.012 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 là 24.120.882.339 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MÃ SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất***9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2010	18.863.457.625	1.277.559.262	20.141.016.887
Tăng do mua sắm	-	1.832.525.636	1.832.525.636
Tại ngày 31/12/2010	18.863.457.625	3.110.084.898	21.973.542.523
KHẤU HAO LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2010	1.294.959.145	271.725.902	1.566.685.047
Trích khấu hao trong năm	465.076.088	984.114.336	1.449.190.424
Tại ngày 31/12/2010	1.760.035.233	1.255.840.238	3.015.875.471
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 31/12/2010	17.103.422.392	1.854.244.660	18.957.667.052
Tại ngày 31/12/2009	17.568.498.480	1.005.833.360	18.574.331.840

(*) Trong đó, bao gồm giá trị quyền sử dụng đất của giá trị lô đất tại 322 Điện Biên Phủ - Thành phố Hồ Chí Minh, được đánh giá lại theo Quyết định số 4450/QĐ-UBND ngày 25 tháng 9 năm 2009 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh. Căn cứ theo Quyết định số 1158/QĐ-UBND ngày 25 tháng 3 năm 2009 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh, Công ty được sử dụng lô đất tại phường 22, quận Bình Thạnh để xây dựng văn phòng với chế độ giao đất có thu tiền sử dụng đất. Thời hạn giao đất là 50 năm kể từ ngày Ủy ban nhân dân thành phố ban hành quyết định.

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Công trình mở rộng kho gas Đình Vũ giai đoạn 1 (*)	-	(1.156.368.555)
Cao ốc văn phòng 322 Điện Biên Phủ	23.675.700.896	10.018.821.546
Công trình kho gas Đình Vũ giai đoạn 2	-	4.035.174.070
Kho LPG Công ty phối thép Sông Đà	-	570.121.018
Mua xe tải 8,6 tấn Hino	-	1.224.353.986
Văn phòng tòa nhà MIPEC Tower	19.808.000.000	19.808.000.000
Kho LPG Công ty môi trường đô thị	-	1.335.800.799
Cải tạo trạm cấp gas Ninh Phúc- Ninh Bình	1.775.985.141	447.381.363
Công trình kho gas Trà Nóc mở rộng	1.924.776.000	-
Công trình khác	612.064.067	4.167.542.740
	47.796.526.104	40.450.826.967

(*) Công trình mở rộng kho gas Đình Vũ đã hoàn thành và đưa vào sử dụng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, Công ty hạch toán tạm tăng tài sản cố định theo giá trị tạm quyết toán. Số dư công trình âm là do giá trị tạm tăng lớn hơn giá trị chi phí thực tế tổng hợp được. Phần giá trị âm này Công ty sẽ phải trả cho nhà thầu xây dựng nhưng do nhà thầu chưa xuất hóa đơn cho giá trị này nên Công ty chưa ghi nhận vào chi phí xây dựng công trình.

CÔNG TY CỔ PHẦN GAS PETROLIMEX775 Giải Phóng, quận Hoàng Mai
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MÃ SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất***11. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty TNHH Gas Hải Phòng	Hải Phòng	100	Kinh doanh gas hóa lỏng
Công ty TNHH Gas Đà Nẵng	Đà Nẵng	100	Kinh doanh gas hóa lỏng
Công ty TNHH Gas Sài Gòn	Hồ Chí Minh	100	Kinh doanh gas hóa lỏng
Công ty TNHH Gas Cần Thơ	Cần Thơ	100	Kinh doanh gas hóa lỏng
Công ty TNHH Cơ khí Gas PMG	Hồ Chí Minh	51	Sản xuất, sửa chữa, lắp đặt bình gas

12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Đầu tư vào các công ty liên kết, liên doanh	25.377.064.426	20.280.374.426
Phần lợi nhuận, cổ tức được chia đã nhận	1.223.438.760	1.170.045.712
Thặng dư cổ phần của công ty liên kết	1.132.434.415	1.025.619.554
	27.732.937.601	22.476.039.692

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết, liên doanh của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

Tên công ty liên kết, liên doanh	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty TNHH Taxi Gas Sài Gòn Petrolimex	Hồ Chí Minh	23%	Kinh doanh vận chuyển
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại PLG	Hà Nội	50%	Đầu tư, xây dựng và kinh doanh bất động sản

Thông tin tài chính tóm tắt về các công ty liên kết của Công ty được trình bày như sau:

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Tổng tài sản	119.569.024.300	110.910.791.805
Tổng công nợ	(10.546.597.699)	(13.463.707.357)
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(20.143.153)	(104.503.954)
Tài sản thuần	109.002.283.448	97.551.593.402
Phần tài sản thuần Công ty đầu tư vào công ty liên kết	27.732.937.601	22.476.039.692

CÔNG TY CỔ PHẦN GAS PETROLIMEX775 Giải Phóng, quận Hoàng Mai
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất***13. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC**

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Đầu tư cổ phiếu	5.730.000.000	5.826.690.000
Đầu tư dài hạn khác	933.096.818	244.643.397
	6.663.096.818	6.071.333.397
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	(3.730.000.000)	(5.155.358.899)
Giá trị thuần khoản đầu tư	2.933.096.818	915.974.498

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm khoản dự phòng giảm giá 100.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Than Vàng Danh với số tiền 2.120.000.000 đồng và 100.000 cổ phiếu của Tổng công ty Dệt may Việt Nam với số tiền 1.610.000.000 đồng, đều được trích trên cơ sở chênh lệch giữa giá Công ty mua thực tế và mệnh giá của cổ phiếu. Đến ngày 14 tháng 01 năm 2011, Cổ phiếu Công ty Cổ phần Than Vàng Danh đã được chính thức niêm yết trên Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội.

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Tiền thuê đất	Vô bình gas	Khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2010	22.812.818.977	156.864.463.453	2.998.413.441	182.675.695.871
Tăng trong năm	-	80.839.792.788	4.947.039.491	85.786.832.279
Phân bổ vào chi phí trong năm	(612.469.932)	(22.788.831.164)	(3.863.923.088)	(27.265.224.184)
Tại ngày 31/12/2010	22.200.349.045	214.915.425.077	4.081.529.844	241.197.303.966

Tiền thuê đất phản ánh giá trị hợp đồng thuê 3 ha đất tại khu Công nghiệp Đình Vũ - ký hiệu Cn 5.2, được trả trước cho Công ty Liên doanh TNHH Phát triển Đình Vũ với thời gian thuê là 488 tháng đến hết ngày 02 tháng 4 năm 2047.

15. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương TP. Hồ Chí Minh	15.878.484.982	12.707.566.883
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam [*]	184.809.106.560	66.418.473.090
Ngân hàng Citibank - Chi nhánh Hà Nội	-	7.812.921.202
	200.687.591.542	86.938.961.175

[*] Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo Hợp đồng cấp tín dụng số 100235/HĐCTD.SGD.NHNT ngày 23 tháng 8 năm 2010 với hạn mức 450 tỷ VND trong đó: hạn mức cho vay là 230 tỷ VND, hạn mức tài trợ thương mại là 450 tỷ VND, thời hạn cấp tín dụng của mỗi lần rút vốn sẽ đáo hạn tối đa không quá 3 tháng kể từ ngày rút vốn với trường hợp cho vay và không quá 60 ngày đối với trường hợp chiết khấu chứng từ hàng xuất khẩu, giải ngân bằng VND và USD. Lãi cho vay áp dụng theo từng thời kỳ và ghi trên từng giấy nhận nợ.

CÔNG TY CỔ PHẦN GAS PETROLIMEX775 Giải Phóng, quận Hoàng Mai
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MÃ SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất***16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	<u>31/12/2010</u>	<u>31/12/2009</u>
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	8.978.829.286	16.985.914.724
Thuế xuất, nhập khẩu	3.210.583.635	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.143.411.904	1.977.878.005
Thuế thu nhập các nhân	516.131.309	905.983.178
	<u>15.848.956.134</u>	<u>19.869.775.907</u>

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2010</u>	<u>31/12/2009</u>
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	1.676.273.750	1.725.901.717
Bảo hiểm xã hội, đoàn phí công đoàn	94.879.270	1.093.524.473
Tài sản thừa chờ giải quyết	5.261.549.133	-
Gas hóa lỏng vay trả	4.845.000.000	18.616.000
Cổ tức phải trả	27.640.763.155	-
Phải trả phải nộp khác	8.074.199.070	8.748.444.262
	<u>47.592.664.378</u>	<u>11.586.486.452</u>

18. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	<u>31/12/2010</u>	<u>31/12/2009</u>
	VND	VND
Tiền ký cược, ký quỹ vỏ bình gas nhận được	136.373.638.380	116.772.609.345
Khác	-	154.600.000
	<u>136.373.638.380</u>	<u>116.927.209.345</u>

Biến động về khoản tiền ký cược, ký quỹ vỏ bình gas nhận được trong năm như sau:

	<u>Năm 2010</u>	<u>Năm 2009</u>
	VND	VND
Số dư đầu năm	116.772.609.345	92.255.782.982
Tăng lên trong năm	33.632.875.519	36.366.853.550
Kết chuyển vào doanh thu (*)	(14.031.846.484)	(11.850.027.187)
Số dư cuối năm	<u>136.373.638.380</u>	<u>116.772.609.345</u>

(*) Việc kết chuyển tiền nhận ký cược, ký quỹ giá trị vỏ bình gas của khách hàng vào doanh thu được thực hiện theo Công văn số 7640/CV-BTC ngày 21 tháng 6 năm 2005 của Bộ Tài chính. Theo đó, doanh thu phân bổ tiền nhận ký quỹ vỏ bình gas được xác định dựa trên số tiền ký quỹ nhận được nhân (x) với tỷ lệ phân bổ giá trị vỏ bình xuất dùng. Từ ngày 01 tháng 7 năm 2009, việc kết chuyển sẽ được thực hiện theo hướng dẫn tại Công văn số 7776/BTC-TCT ngày 02 tháng 6 năm 2009 của Bộ Tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN GAS PETROLIMEX775 Giải Phóng, quận Hoàng Mai
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất***19. VỐN CHỦ SỞ HỮU****a. Biến động vốn chủ sở hữu:**

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2009	250.000.000.000	145.188.119.554	(45.570.000)	-	92.918.876.291	8.319.464.709	1.256.905.890	497.637.796.444
Tăng vốn trong năm	14.998.230.000	-	-	-	-	-	-	14.998.230.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	63.800.611.445	63.800.611.445
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(4.130.000)	-	-	-	-	(4.130.000)
Giảm thặng dư vốn cổ phần	-	(14.998.230.000)	-	-	-	-	-	(14.998.230.000)
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	-	690.977.392	-	690.977.392
Trả cổ tức (Giảm) khác	-	-	-	-	-	-	(14.998.236.000)	(14.998.236.000)
	-	-	-	(85.153.736)	-	(338.578.922)	(1.672.877.038)	(2.096.609.696)
Tại ngày 01/01/2010	264.998.230.000	130.189.889.554	(49.700.000)	(85.153.736)	92.918.876.291	8.671.863.179	48.386.404.297	545.030.409.585
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	48.071.042.449	48.071.042.449
CLTG tăng lên	-	-	-	290.932.421	-	-	-	290.932.421
Giảm thặng dư vốn cổ phần	-	(10.662.980)	-	-	-	-	-	(10.662.980)
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	6.583.760.679	2.123.079.320	(17.226.151.043)	(8.519.311.044)
Trả cổ tức (Giảm)/tăng khác	-	-	-	-	-	-	(26.496.470.000)	(26.496.470.000)
	-	-	-	(202.276)	-	117.477.841	(5.033.017.474)	(4.915.741.909)
Tại ngày 31/12/2010	264.998.230.000	130.179.226.574	(49.700.000)	205.576.409	99.502.636.970	10.912.420.340	47.701.808.229	553.450.198.522

CÔNG TY CỔ PHẦN GAS PETROLIMEX775 Giải Phóng, quận Hoàng Mai
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MÃU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất***19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)****b. Chi tiết vốn điều lệ của Công ty như sau:**

	Tỷ lệ	31/12/2010	31/12/2009
		VND	
Tổng Công ty Xăng Dầu Việt Nam	52,36%	138.761.420.000	138.761.420.000
Vốn góp của các cổ đông khác	47,64%	126.236.810.000	126.236.810.000
	100,00%	264.998.230.000	264.998.230.000

c. Cổ tức

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2010 ngày 28 tháng 4 năm 2010, Đại hội đã nhất trí thông qua tỷ lệ chia cổ tức năm 2009 là 16%. Trong năm 2009, Công ty đã thông báo tạm ứng cổ tức đợt 1 là 14.998.236.000 đồng (tỷ lệ 6%) và thanh toán bằng tiền mặt. Việc thanh toán cổ tức đợt 2 sẽ được thực hiện trong năm 2010 với giá trị 26.496.470.000 đồng (tỷ lệ 10%) và bằng cổ phiếu. Hiện tại, Công ty đang ghi nhận số tiền cổ tức đợt 2 trên Tài khoản 338 - Phải trả, phải nộp khác.

d. Số cổ phiếu đang lưu hành

Số lượng cổ phần Công ty đăng ký và đã phát hành ra công chúng tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 26.499.823 cổ phần, trong đó Công ty đang nắm giữ 3.353 cổ phiếu quỹ tương đương với 3.353 cổ phần. Mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

20. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	
Doanh thu bán hàng	2.369.608.263.201	1.614.136.676.431
Doanh thu cung cấp dịch vụ	28.402.736.049	29.473.531.322
Doanh thu ký cược vô bình ga	14.031.846.484	11.850.027.187
	2.412.042.845.734	1.655.460.234.940

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	2.049.984.825.984	1.321.814.850.716
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	21.419.299.351	18.742.925.295
	2.071.404.125.335	1.340.557.776.011

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.361.236.505	1.706.070.671
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.917.287.476	669.080.592
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	453.700.544	960.984.258
Lãi bán hàng trả chậm	839.877.880	1.253.981.588
Doanh thu hoạt động tài chính khác	739.150.293	804.209.232
	8.311.252.698	5.394.326.341

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất***23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Lãi tiền vay	9.970.869.546	4.210.614.154
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	13.047.685.813	7.254.001.237
Hoàn nhập dự phòng đầu tư chứng khoán	(1.425.358.900)	(2.815.533.176)
Chi phí hoạt động tài chính khác	476.179.860	280.851.420
	22.069.376.319	8.929.933.635

24. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	763.249.440	1.273.517.888
Thu lãi phạt chậm thanh toán	1.089.649.907	826.157.710
Hàng hóa thừa khi kiểm kê	-	2.233.206.157
Khác	1.762.457.424	1.039.367.536
	3.615.356.771	5.372.249.291

25. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Chi phí thanh lý tài sản cố định	1.112.496.653	1.421.622.813
Trả tiền bồi thường do vi phạm hợp đồng	270.608.828	555.855.342
Khác	802.126.314	601.409.099
	2.185.231.795	2.578.887.254

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	56.321.784.138	76.429.839.888
Phần lợi nhuận trong công ty liên kết, liên doanh	1.223.438.760	1.170.045.712
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành(*)	7.504.923.077	7.607.904.696
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại(**)	(395.000.000)	(537.500.000)
Lợi nhuận sau thuế	50.435.299.821	70.529.480.904

(*) Thuế thu nhập doanh nghiệp là tổng cộng thuế phải nộp của các công ty con và số thuế phải nộp tại Công ty mẹ - Công ty Cổ phần Gas Petrolimex.

(**) Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong năm 2010 phát sinh do Công ty đã hoàn nhập một phần khoản dự phòng giám giá chứng khoán đang giao dịch trên thị trường OTC chưa đủ cơ sở theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MÃ SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất***27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu được thực hiện trên các cơ sở số liệu sau :

	<u>Năm 2010</u>	<u>Năm 2009</u>
	VND	VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	48.071.042.449	63.800.611.445
Số bình quân gia quyền của phổ phiếu phổ thông để tính lãi trên cổ phiếu cơ bản	26.496.470	25.247.031
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.814	2.527

28. SỐ DƯ VÀ GIAO DỊCH CÁC BÊN LIÊN QUAN

(Xem chi tiết phụ lục “Bảng tổng hợp giao dịch các bên liên quan”)

29. SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Công ty Cổ phần Gas Petrolimex có khoản vay ngắn hạn và phải trả khách hàng có gốc ngoại tệ tương ứng là 9.477.390 USD và 7.103.273 USD. Các khoản công nợ này được chuyển đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam như đã trình bày tại Thuyết minh số 4 - Ngoại tệ. Việc thanh toán các khoản công nợ này được thực hiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán đã làm phát sinh một khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện khá lớn do có sự chênh lệch đáng kể giữa tỷ giá hối đoái tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và ngày thực hiện thanh toán khoản nợ.

30. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 đã được kiểm toán. Một số số liệu của kỳ trước đã được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh số liệu của kỳ này.

Trần Văn Thanh
Tổng Giám đốc

Ngày 23 tháng 3 năm 2011

Nguyễn Hữu Quang
Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN GAS PETROLIMEX

775 Giải Phóng, quận Hoàng Mai

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

PHỤ LỤC: BẢNG TỔNG HỢP GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**BÁO CÁO CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

Kỳ báo cáo: năm 2010

STT	Hình thức/ Đơn vị đầu tư	Ngày bắt đầu đầu tư	Vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư		Số lượng cổ phiếu phát hành	Số lượng cổ phiếu Công ty nắm giữ	Giá trị đầu tư (Đồng)	Tỷ lệ vốn góp	Mức độ ảnh hưởng	Tỷ lệ lợi ích
			Vốn điều lệ (Đồng)	Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Đồng)						
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
I	Đầu tư vào Công ty con (TK221)		133.024.919.267	121.987.708.826	-	-	121.987.708.826			
	1. Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng		22.000.000.000	22.000.000.000			22.000.000.000	100,0%	100,0%	100,0%
	2. Công ty TNHH Gas Petrolimex Đà Nẵng		20.500.000.000	20.500.000.000			20.500.000.000	100,0%	100,0%	100,0%
	3. Công ty TNHH Gas Petrolimex Sài Gòn		57.000.000.000	57.000.000.000			57.000.000.000	100,0%	100,0%	100,0%
	4. Công ty TNHH Gas Petrolimex Cần Thơ		11.000.000.000	11.000.000.000			11.000.000.000	100,0%	100,0%	100,0%
	5. Công ty TNHH cơ khí Gas PMG		22.524.919.267	11.487.708.826			11.487.708.826	51,0%	51,0%	51,0%
II	Đầu tư Công ty liên kết (TK223)		98.021.000.000	25.362.270.000	8.802.100	2.036.227	25.377.064.426			
	1. Công ty CP Taxi Gas Petrolimex Sài Gòn		88.021.000.000	20.362.270.000	8.802.100	2.036.227	20.377.064.426	23,13%	23,1%	23,1%
	2. Công ty TNHH Đầu tư Thương mại PLG		10.000.000.000	5.000.000.000			5.000.000.000	50,00%	50,0%	50,0%
III	Đầu tư dài hạn khác (TK228)		357.807.900.000	3.171.996.819	35.780.790	223.890	6.663.096.819			
	1. Tổng công ty cổ phần Dệt may Hà Nội		205.000.000.000	1.000.000.000	20.500.000	100.000	2.610.000.000	0,5%	0,5%	0,5%
	2. Công ty cổ phần Than Vàng Danh - TKV		152.807.900.000	1.238.900.000	15.280.790	123.890	3.120.000.000	0,8%	0,8%	0,8%
	3. Đầu tư dài hạn khác			933.096.819			933.096.819			

PHỤ LỤC: BẢNG TỔNG HỢP GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

BÁO CÁO TIÊU THỤ NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Kỳ báo cáo: 2010

Phần I/ Doanh thu hàng hóa

Đơn vị tính: VND

STT	Mã đơn vị	Chỉ tiêu/Đơn vị mua	Sản phẩm hàng hóa (Dầu sáng, dầu mỡ nhờn, gas, bếp, phụ kiện)		
			Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
A	B	C	1	3	4 = 1-3
1		Công ty xăng dầu Đồng Tháp	2.413.524.361	2.073.130.347	340.394.014
2		Công ty xăng dầu Cà Mau	2.116.289.620	1.817.816.428	298.473.192
3		Công ty xăng dầu Trà Vinh	703.184.453	604.010.074	99.174.379
4		Công ty xăng dầu Vĩnh Long	1.738.165.569	1.493.021.511	245.144.058
5		Chi nhánh xăng dầu Hà Tĩnh	6.373.041.228	5.474.212.477	898.828.751
6		Chi nhánh xăng dầu Hòa Bình	2.943.964.653	2.528.759.419	415.205.234
7		Chi nhánh xăng dầu Kon Tum	4.001.317.020	3.436.986.953	564.330.067
8		Chi nhánh xăng dầu Lai Châu	4.328.849.756	3.718.325.756	610.524.000
9		Chi nhánh xăng dầu Sơn La	17.168.020.590	14.746.710.267	2.421.310.323
10		Chi nhánh xăng dầu Thừa Thiên Huế	32.317.120.327	27.759.240.364	4.557.879.963
11		Chi nhánh xăng dầu Vĩnh Phúc	2.977.179.896	2.557.290.114	419.889.782
12		chi nhanh XD Bac Can	5.155.397.963	4.428.300.844	727.097.119
13		CN Cty CP TM & vtai Petrolimex HN tại BN	375.355.992	322.417.254	52.938.738
14		CN xăng dầu Quảng Nam	19.533.751.262	16.778.787.559	2.754.963.703
15		CNhánh XD Lạng sơn	38.917.947.393	33.429.112.657	5.488.834.736
16		Công ty thiết bị XD PETROLIMEX	45.115.700	38.752.759	6.362.941
17		Công ty xăng dầu Bắc Tây Nguyên	4.815.335.760	4.136.199.681	679.136.079
18		Công ty Xăng dầu Bến Tre	1.721.605.170	1.478.796.726	242.808.444
19		Công ty xăng dầu Bình Định	3.541.815.312	3.042.291.565	499.523.747
20		Công ty xăng dầu đồng Nai	1.815.281.150	1.559.261.013	256.020.137
21		Công ty xăng dầu Hà Giang	12.933.856.048	11.109.715.694	1.824.140.354
22		Công ty Xăng dầu Khu vực I	6.027.817.605	5.177.677.840	850.139.765
23		Công ty xăng dầu KV5	3.571.755.550	3.068.009.149	503.746.401
24		Công ty xăng dầu Lâm Đồng	16.398.237.440	14.085.494.315	2.312.743.125
25		Công ty xăng dầu Long An	1.779.446.988	1.528.480.761	250.966.227

PHỤ LỤC: BẢNG TỔNG HỢP GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

BÁO CÁO TIÊU THỤ NỘI BỘ TẬP ĐOÀN (Tiếp theo)

Kỳ báo cáo: 2010

STT	Mã đơn vị	Chỉ tiêu/Đơn vị mua	Sản phẩm hàng hóa (Dầu sáng, dầu mỡ nhờn, gas, bếp, phụ kiện)		
			Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
A	B	C	1	3	4 = 1-3
26		Công ty xăng dầu Nam Tây Nguyên	2.368.856.830	2.034.762.549	334.094.281
27		Công ty xăng dầu Nghệ Tĩnh	28.014.066.762	24.063.072.605	3.950.994.157
28		Công ty xăng dầu Phú Khánh	6.813.781.950	5.852.792.855	960.989.095
29		Công ty xăng dầu Phú Khánh	3.698.654.550	3.177.010.812	521.643.738
30		Công ty xăng dầu Phú Thọ	12.526.936.895	10.760.186.823	1.766.750.072
31		Công ty xăng dầu Quảng Bình	17.896.018.458	15.372.034.170	2.523.984.288
32		Công ty xăng dầu Quảng Ngãi	11.398.168.075	9.790.615.132	1.607.552.943
33		Công ty xăng dầu Quảng Trị	9.033.973.940	7.759.857.670	1.274.116.270
34		Công ty xăng dầu Tây Bắc	8.328.330.441	7.153.735.364	1.174.595.077
35		Công ty xăng dầu Tiền Giang	12.906.282.890	11.086.031.346	1.820.251.544
36		Công ty xăng dầu Tuyên Quang	5.484.235.022	4.710.760.014	773.475.008
37		Công ty XD Bến Tre	2.529.356.300	2.172.625.803	356.730.497
38		Công ty XD Nam Tây Nguyên	1.296.113.200	1.113.314.475	182.798.725
39		CTY Xăng dầu Cao Bằng	3.258.240.691	2.798.711.197	459.529.494
40		Cty xăng dầu Bắc Sơn	25.853.458.140	22.207.187.753	3.646.270.387
41		CTY xăng dầu Bắc Thái	7.384.169.304	6.342.735.012	1.041.434.292
42		Xí nghiệp bán lẻ xăng dầu	1.517.550.690	1.303.521.290	214.029.400
43		Công ty xăng dầu khu vực 3	2.948.615.460	2.566.385.468	382.229.992
44		Công ty xăng dầu B12	5.970.537.153	5.196.574.459	773.962.694
45		Công ty xăng dầu Thái Bình	11.352.656.510	9.881.007.914	1.471.648.596
46		Công ty xăng dầu Thanh Hóa	6.388.285.659	5.560.170.088	828.115.571
47		Công ty xăng dầu Hà Nam Ninh	3.533.000.526	3.075.016.506	457.984.020
48		Công ty xăng dầu Hà Nam	484.804.366	421.959.017	62.845.349
49		Công ty xăng dầu Ninh Bình	675.045.260	587.538.921	87.506.339
50		Công ty xăng dầu Hà Sơn Bình	10.460.265.243	9.104.297.620	1.355.967.623
51		Công ty CP Cơ khí XD Petrolimex	1.615.063.680	1.405.702.444	209.361.236
		Cộng	397.449.844.801	341.890.408.835	55.559.435.966

PHỤ LỤC: BẢNG TỔNG HỢP GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)**BÁO CÁO NHẬP XUẤT TỒN KHO HÀNG HÓA MUA NỘI BỘ TẬP ĐOÀN**

Kỳ báo cáo: năm 2010

Đơn vị tính: VND

STT	Mã đơn vị	Chỉ tiêu/Đơn vị bán	Hàng hóa khác
A	B	C	1
I		Giá trị hàng hóa mua nội bộ trong kỳ	1.442.685.337
1	11002000	Công ty xăng dầu KV2	1.115.833.000
2	11020000	Cty bảo hiểm Pjico Sài Gòn	234.329.490
3		Cty Cp vận tải và dịch vụ petrolimex SG	92.522.847

PHỤ LỤC: BẢNG TỔNG HỢP GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

BẢNG TỔNG HỢP CÔNG NỢ PHẢI THU NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Kỳ báo cáo: 2010

Đơn vị tính: VND

STT	Mã đơn vị	Tên đơn vị	Phải thu khách hàng	Kỹ quỹ ký cược
A	B	C	1	5
		PHẦN I: NGẮN HẠN	41.983.039.723	4.121.899.875
1	11001000	Công ty Xăng dầu Khu vực I	600.083.558	
2	11006000	Cty xăng dầu Bắc Sơn	1.335.417.248	
3	11006020	CNhánh XD Lạng sơn	3.760.609.557	
4	11007000	CTY xang dau Bac thai	1.926.899.944	
5	11007010	Chi nhánh XD Bắc Cạn	801.579.252	
6	11015010	Chi nhánh xăng Dầu Hòa bình	535.206.588	
7	11015033	CN Cty CP TM & vtài Petrolimex HN tại BN	217.341.918	
8	11029000	CTY Xăng dầu Cao Bằng	580.698.476	
9	13001067	chi nhanh CTY CP xây Lắp 3 PETROLIMEX tại Hà Nội	117.392.000	
10	83000022	Công ty xăng dầu Phú Thọ	4.001.643.457	
11	83000023	Chi nhánh xăng dầu Vinh Phúc	406.292.634	
12	83000024	Chi nhánh xăng dầu Sơn La	1.079.188.423	
13	83000026	Chi nhánh xăng dầu Lai Châu	538.480.000	
14	83000027	Công ty xăng dầu Tây Bắc	879.998.770	
15	83000028	Công ty xăng dầu Tuyên Quang	808.568.493	
16	83000029	Công ty xăng dầu Hà Giang	1.664.149.952	
17		Công ty xăng dầu khu vực 3	43.399.903	
18		Công ty xăng dầu B12	656.831.276	
19		Công ty xăng dầu Thái Bình	508.286.479	
20		Công ty xăng dầu Thanh Hóa	1.263.914.483	
21		Công ty xăng dầu Hà Nam Ninh	238.434.837	
22		Công ty xăng dầu Quảng Ninh	4.306.573.426	
23		Công ty xăng dầu Nghệ An	3.359.392.392	
24		Công ty xăng dầu Hà Tĩnh	2.618.628.279	
25	11004000	Công ty xăng dầu KV5	226.028.987	

PHỤ LỤC: BẢNG TỔNG HỢP GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

BẢNG TỔNG HỢP CÔNG NỢ PHẢI THU NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Kỳ báo cáo: 2010

Đơn vị tính: VND

STT	Mã đơn vị	Tên đơn vị	Phải thu khách hàng	Kỹ quỹ ký cược
A	B	C	1	5
26	11004030	CN xăng dầu Quảng Nam	1.050.371.109	
27	11004040	Công ty xăng dầu Quảng Ngãi	635.575.685	
28	11012000	Công ty xăng dầu Bình Định	94.536.837	
29	11017000	Công ty xăng dầu Bắc Tây Nguyên	289.508.388	
30	11017010	Chi nhánh xăng dầu Kon Tum	217.948.000	
31	11080000	Chi nhánh xăng dầu Thừa Thiên Huế	1.638.237.012	
32	11042000	Công ty xăng dầu Quảng Bình	1.221.894.095	
33	11044000	Công ty xăng dầu Quảng Trị	584.624.564	
34	86000001	Công ty xăng dầu Phú Khánh	405.440.570	
35	86000002	Công ty xăng dầu Nam Tây Nguyên	305.331.600	
36		Công ty xăng dầu Đồng Nai	223.399.836	253.580.000
37		Công ty xăng dầu Lâm Đồng	891.348.907	2.211.447.986
38		Công ty xăng dầu Tây Ninh	75.933.297	238.190.000
39		Công ty xăng dầu Long An	(54.428.000)	256.570.000
40		Xí nghiệp bán lẻ xăng dầu	64.550.908	139.160.000
41		CNV CTXDKV2 mượn vỏ gas		4.440.000
42		Công ty cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex SG		30.340.000
43		Tổng kho xăng dầu Nhà Bè		4.440.000
44		Công ty cổ phần cơ khí xăng dầu	203.969.810	81.481.884
45		Công ty xăng dầu Tiền Giang	1.190.287.729	390.730.000
46		Công ty xăng dầu Bến tre	469.469.043	511.520.000
47	11014000	Công ty xăng dầu Tây Nam Bộ	3.540.000	
48	11025000	Công ty xăng dầu Đồng Tháp	326.480.000	
49	11032000	Công ty xăng dầu Cà Mau	247.780.000	
50	11033000	Công ty xăng dầu Trà Vinh	33.636.724	
51	11034000	Công ty xăng dầu Vĩnh Long	360.834.320	

PHỤ LỤC: BẢNG TỔNG HỢP GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

BẢNG TỔNG HỢP CÔNG NỢ PHẢI TRẢ NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Kỳ báo cáo: 2010

Đơn vị tính: VND

STT	Mã đơn vị	Tên đơn vị	Phải trả người bán	Nhận ký quỹ ký cược
A	B	C	1	5
PHẦN I: NGẮN HẠN			661.263.224	94.058.908.720
1	11002010	Tổng kho XD Nhà bè	121.829.209	
2	11004000	CTY xăng dầu KV 5	51.658.464	
3	11015034	Cty CP vận tải và Dvụ Petrolimex Nghệ Tĩnh	11.667.403	
4	11038000	Cty Bảo Hiểm Cổ phần PJCO	476.108.148	
PHẦN II: DÀI HẠN			-	-
1	11001000	Công ty Xăng dầu Khu vực I		106.180.000
2	11001010	Xí nghiệp bán lẻ xăng dầu		251.640.000
3	11001011	Xí nghiệp Dịch vụ Xang Dầu và Co Khi		484.580.000
4	11006000	Cty xăng dầu Bắc Sơn		1.592.650.000
5	11006020	CNhánh XD Lạng sơn		4.954.290.000
6	11007000	CTY xăng dầu Bắc Thái		4.000.010.000
7	11007010	chi nhánh XD Bắc Can		954.650.000
8	11008010	CNhánh XD Vĩnh Phúc		100.100.000
9	11015010	Chi nhánh xăng Dầu Hòa bình		102.370.000
10	11015031	Cty CP vtai và dvu petrolimex Hà Tây		540.000
11	11015032	Cty CP TM và vận tải petrolimex Hà Nội		38.860.000
12	11015033	CN Cty CP TM & vtai Petrolimex HN tại BN		72.300.000
13	11022000	Công ty thiết bị XD PETROLIMEX		59.750.000
14	11022001	XNCK & Điện Tử xăng dầu(CTy Thiết bị XD)		2.640.000
15	11026000	CTY xăng dầu Tây Bắc		21.220.000
16	11027000	CTY xăng dầu Yên Bái		190.900.000
17	11029000	CTY Xăng dầu Cao Bằng		1.776.880.000
18	11045000	Cty Xăng dầu Lao Cai		42.200.000
19	82000017	Bếp ăn chi nhánh XD Bắc Ninh		400.000
20	83000022	Công ty xăng dầu Phú Thọ		2.365.440.000
21	83000023	Chi nhánh xăng dầu Vĩnh Phúc		401.880.000
22	83000024	Chi nhánh xăng dầu Sơn La		2.381.560.000
23	83000026	Chi nhánh xăng dầu Lai Châu		1.141.780.000
24	83000027	Công ty xăng dầu Tây Bắc		4.342.330.000
25	83000028	Công ty xăng dầu Tuyên Quang		1.764.170.000
26	83000029	Công ty xăng dầu Hà Giang		4.835.470.000
27		Công ty xăng dầu khu vực 3		101.846.278

PHỤ LỤC: BẢNG TỔNG HỢP GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

BẢNG TỔNG HỢP CÔNG NỢ PHẢI TRẢ NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Kỳ báo cáo: 2010

Đơn vị tính: VND

STT	Mã đơn vị	Tên đơn vị	Phải trả người bán	Nhận ký quỹ ký cược
A	B	C	1	5
28		Công ty xăng dầu B12		3.180.040.000
29		Công ty xăng dầu Thái Bình		1.308.280.000
30		Công ty xăng dầu Hà Nam Ninh		5.463.760.000
31		Công ty xăng dầu Thanh Hóa		526.890.000
32		Công ty xăng dầu Quảng Ninh		269.800.000
33		Công ty xăng dầu Nghệ An		1.514.560.003
34		Công ty xăng dầu Hà Tĩnh		3.169.376.156
35		Công ty xăng dầu khu vực 3		101.846.278
36	11004000	Công ty xăng dầu KV5		4.960.060.000
37	11004030	CN xăng dầu Quảng Nam		5.274.410.000
38	11004040	Công ty xăng dầu Quảng Ngãi		2.845.080.000
39	11012000	Công ty xăng dầu Bình Định		2.141.580.000
40	11017000	Công ty xăng dầu Bắc Tây Nguyên		1.423.650.000
41	11017010	Chi nhánh xăng dầu Kon Tum		1.197.690.000
42	11080000	Chi nhánh xăng dầu Thừa Thiên Huế		6.944.110.000
43	11042000	Công ty xăng dầu Quảng Bình		4.403.660.000
44	11044000	Công ty xăng dầu Quảng Trị		3.851.180.000
45	86000001	Công ty xăng dầu Phú Khánh		2.355.030.000
46	86000002	Công ty xăng dầu Nam Tây Nguyên		1.380.350.000
47	11014000	Cty Xăng Dầu Tây Nam Bộ		1.801.560.000
48	11014300	CN Cty Xăng Dầu Bạc Liêu		7.660.000
49	11025000	Cty Xăng Dầu Đồng Tháp		1.832.120.000
50	11032000	Cty Xăng Dầu Cà Mau		2.335.060.000
51	11033000	Cty Xăng Dầu Trà Vinh		359.290.000
52	11034000	Cty Xăng Dầu Vĩnh Long		1.016.330.000
53	11035000	Cty Xăng Dầu An Giang		2.308.900.000